

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Lương Tú Thanh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Trần Anh Vương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Tống Trần Hiệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Trịnh Việt Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Chí Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Trịnh Thị Minh	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Bà Huỳnh Thị Vân Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)
Bà Lê Thục Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Chí Kính	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Kim Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Việt Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Chí Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017 từ trang 3 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 4 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

0112500
CHI NH
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DELOIT
VIỆT N
1 - TP.1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.747.971.348	145.347.698.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	64.124.255.966	60.319.742.615
1. Tiền	111		6.075.242.048	8.308.275.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.049.013.918	52.011.466.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.000.000.000	17.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	17.000.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.518.696.420	35.598.178.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.688.820.972	41.940.475.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.053.671.075	1.420.451.445
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	4.222.463.544	4.819.442.621
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(13.446.259.171)	(12.582.190.966)
IV. Hàng tồn kho	140	9	49.310.755.494	31.842.510.641
1. Hàng tồn kho	141		49.341.944.886	31.873.700.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.189.392)	(31.189.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.794.263.468	587.267.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		459.827.924	539.774.250
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.334.435.544	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13a	-	47.492.956
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.860.603.145	46.217.998.295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		208.563.600	208.563.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	208.563.600	208.563.600
II. Tài sản cố định	220		41.980.915.163	42.298.161.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	41.924.981.835	42.228.244.411
- Nguyên giá	222		111.934.197.791	109.727.889.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.009.215.956)	(67.499.645.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	55.933.328	69.916.664
- Nguyên giá	228		334.130.000	334.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(278.196.672)	(264.213.336)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.636.096.600	3.636.096.600
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	3.636.096.600	3.636.096.600
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35.027.782	75.177.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35.027.782	75.177.020
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		217.608.574.493	191.565.696.873



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.196.041.176	30.401.614.648
I. Nợ ngắn hạn	310		52.626.826.743	28.755.186.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.737.577.934	6.401.518.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		137.521.728	437.521.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13b	829.423.051	159.836.494
4. Phải trả người lao động	314		2.158.977.576	2.596.182.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	125.391.133	501.471.311
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	32.452.604.445	17.914.132.102
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.688.560.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	496.770.876	744.524.518
II. Nợ dài hạn	330		1.569.214.433	1.646.427.887
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.569.214.433	1.646.427.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.412.533.317	161.164.082.225
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	163.412.533.317	161.164.082.225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.946.410.000	132.946.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.946.410.000	132.946.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.589.282.000	17.589.282.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.333.665.667	8.169.636.850
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.543.175.650	2.458.753.375
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		243.000.000	(278.025.709)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		4.300.175.650	2.736.779.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		217.608.574.493	191.565.696.873

Trần Hiệp

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Chí Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



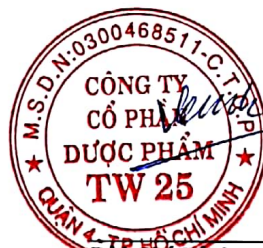
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

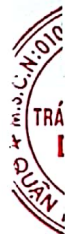
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Chưa soát xét)	(Chưa soát xét)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	75.528.415.062	80.626.719.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		283.943.960	4.076.054.443
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	75.244.471.102	76.550.665.232
4. Giá vốn hàng bán	11	23	63.882.717.592	61.991.358.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.361.753.510	14.559.306.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.054.400.754	312.500.473
7. Chi phí tài chính	22	26	61.338.770	644.636.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.219.300	593.251.718
8. Chi phí bán hàng	25	27	467.076.892	4.050.756.121
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.277.132.634	7.422.695.730
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.610.605.968	2.753.718.767
11. Thu nhập khác	31		746.235	6.818.568
12. Chi phí khác	32		144.286.645	120.223.907
13. Lãi khác (40=31-32)	40		(143.540.410)	(113.405.339)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.467.065.558	2.640.313.428
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1.166.889.908	373.837.195
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.300.175.650	2.266.476.233
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	291	189

Trần Hiệp

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Chí Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ trước	
		Kỳ này	(Chưa soát xét)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.467.065.558	2.640.313.428
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.446.340.468	2.412.690.491
Các khoản dự phòng	03	864.068.205	1.569.601.363
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.331	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.011.260.213)	(639.484.359)
Chi phí lãi vay	06	6.219.300	593.251.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.772.444.649	6.576.372.641
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.028.752.603)	1.458.381.780
Thay đổi hàng tồn kho	10	(17.468.244.853)	(19.367.642.956)
Thay đổi các khoản phải trả	11	17.679.121.423	3.499.211.376
Thay đổi chi phí trả trước	12	120.095.564	117.657.988
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.312.167)	(593.251.718)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(391.195.000)	(446.655.840)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.234.842.984)	(1.138.549.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.553.685.971)	(9.894.476.119)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.296.577.460)	(1.376.313.687)
2. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(17.000.000.000)
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.011.260.213	909.484.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	714.682.753	(17.466.829.328)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.688.560.000	51.890.021.634
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(50.139.590.028)
3. Cổ tức đã trả	36	(45.032.100)	(537.578.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.643.527.900	1.212.852.866
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.804.524.682	(26.148.452.581)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.319.742.615	51.420.327.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.331)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	64.124.255.966	25.271.874.609

Trần Hiệp

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Chí Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế) theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 15, số 0300468511 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 5 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "UPH", bắt đầu giao dịch từ ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 176 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 179 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một chi nhánh phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 tại Hà Nội ("Chi nhánh"). Công ty đang làm thủ tục đóng cửa Chi nhánh theo nghị quyết hội đồng quản trị số 74/NQ-HĐQT-TW25 ngày 16 tháng 11 năm 2016.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữ niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 45
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và chi phí thiết kế và xây dựng trang mạng của Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và nợ thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tiền mặt	81.284.654	233.021.902
Tiền gửi ngân hàng	5.993.957.394	8.075.254.046
Các khoản tương đương tiền	<u>58.049.013.918</u>	<u>52.011.466.667</u>
	<u>64.124.255.966</u>	<u>60.319.742.615</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm.

12500-
 HI NHÀ
 CÔNG T
 NHIỆM
 LOIT
 ỆT NA
 TP. HC

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Đây là khoản tiền nhận được từ Hợp đồng số 62/2015-HĐ ngày 9 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt về việc chuyển nhượng hoặc xây dựng công trình trên quyền sử dụng đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo điều khoản của Hợp đồng, khoản tiền này hiện đang trong tình trạng phong tỏa, Công ty được quyền sử dụng số tiền này sau 24 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng và hưởng tiền lãi phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ các bên thứ ba	20.124.488.794	22.637.763.821
<i>Trong đó</i>		
- Phải thu từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long	12.825.176.072	12.825.176.072
- Các đối tượng khác	7.299.312.722	9.812.587.749
Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh số 31)	23.564.332.178	19.302.711.195
	43.688.820.972	41.940.475.016

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	4.222.463.544	4.819.442.621
Phải thu người lao động	575.908.293	289.497.989
Phải thu từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long	3.601.800.798	4.421.902.263
Phải thu khác	44.754.453	108.042.369
b. Dài hạn	208.563.600	208.563.600
Ký cược, ký quỹ	208.563.600	208.563.600
	4.431.027.144	5.028.006.221

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Xây dựng Và Kinh doanh Nhà Kim Long	12.825.176.072	(10.737.182.192)	2.087.993.880
Các đối tượng khác	4.432.067.105	(2.709.076.979)	1.722.990.126
	17.257.243.177	(13.446.259.171)	3.810.984.006
	Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Xây dựng Và Kinh doanh Nhà Kim Long	12.825.176.072	(9.393.278.792)	3.431.897.280
Các đối tượng khác	3.283.058.741	(3.188.912.174)	94.146.567
	16.108.234.813	(12.582.190.966)	3.526.043.847

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.824.864.736	(31.189.392)	13.498.937.195	(31.189.392)
Công cụ, dụng cụ	42.108.363	-	52.053.001	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.550.643.402	-	4.686.587.601	-
Thành phẩm	9.924.328.385	-	13.636.122.236	-
	49.341.944.886	(31.189.392)	31.873.700.033	(31.189.392)



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	48.309.271.801	57.517.560.874	2.827.031.176	1.074.025.930	109.727.889.781
Tăng trong kỳ	664.104.270	1.542.203.740	-	-	2.206.308.010
Số cuối kỳ	48.973.376.071	59.059.764.614	2.827.031.176	1.074.025.930	111.934.197.791
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	18.688.087.141	45.654.619.740	2.121.823.882	1.035.114.607	67.499.645.370
Khấu hao trong kỳ	730.719.310	1.662.543.356	103.401.020	12.906.900	2.509.570.586
Số cuối kỳ	19.418.806.451	47.317.163.096	2.225.224.902	1.048.021.507	70.009.215.956
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	29.621.184.660	11.862.941.134	705.207.294	38.911.323	42.228.244.411
Số cuối kỳ	29.554.569.620	11.742.601.518	601.806.274	26.004.423	41.924.981.835

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 35.021.321.303 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 35.537.878.085 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp nhà xưởng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 23.908.319.798 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	250.230.000	83.900.000	334.130.000
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	250.230.000	13.983.336	264.213.336
Khấu hao trong kỳ	-	13.983.336	13.983.336
Số cuối kỳ	250.230.000	27.966.672	278.196.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	-	69.916.664	69.916.664
Số cuối kỳ	-	55.933.328	55.933.328

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện giá trị tài sản Công ty đóng góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.492.956	-	47.492.956	-
	47.492.956	-	47.492.956	-
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	111.407.660	5.951.385.902	6.062.793.562	-
Thuế nhập khẩu	-	54.105.050	54.105.050	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.119.396.952	391.195.000	728.201.952
Thuế thu nhập cá nhân	48.428.834	254.256.655	201.464.390	101.221.099
Tiền thuế đất	-	1.833.382.447	1.833.382.447	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	159.836.494	9.215.527.006	8.545.940.449	829.423.051

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cho các bên thứ 3	11.737.577.934	6.366.318.500
<i>Trong đó</i>		
- Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd.	-	1.507.936.900
- Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	3.524.612.300	672.257.200
- Công ty CP Sản xuất Oai Hùng Constatia	1.309.792.464	344.698.871
- Công ty TNHH Dược phẩm Khang Thịnh	364.790.395	879.806.673
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	653.345.718	653.345.718
- Công ty TNHH SX TM & In BB Tân Hải Thành	1.292.015.065	466.214.760
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.593.021.992	1.842.058.378
Phải trả cho các bên liên quan (thuyết minh số 31)	-	35.200.000
	11.737.577.934	6.401.518.500

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Trích trước tiền hoa hồng bán hàng	-	400.243.985
Chi phí phải trả khác	125.391.133	101.227.326
	125.391.133	501.471.311

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	24.027.082	21.486.103
Cty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Hoàn Lộc Việt (*)	5.000.000.000	-
Công ty CP Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi (*)	8.000.000.000	-
Cổ tức	1.888.451.929	374.555.829
Các khoản phải trả, phải nộp khác	540.125.434	518.090.170
Cộng	32.452.604.445	17.914.132.102

(*) Các khoản phải trả ngắn hạn khác thể hiện các khoản hỗ trợ nhận được trong kỳ sẽ phải hoàn lại cho khách hàng. Các khoản hỗ trợ được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị <u>VND</u>	Tăng <u>VND</u>	Giảm <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	4.688.560.000	-	4.688.560.000

Ngày 04 tháng 5 năm 2017, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 0122/SGN.KHDN/LD17 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 4 tháng 5 năm 2017 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Bất động sản tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh làm tài sản đảm bảo.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước (Chưa soát xét) <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	744.524.518	971.144.728
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ	492.796.358	536.677.645
Sử dụng quỹ trong kỳ	(740.550.000)	(763.297.855)
Số dư cuối kỳ	496.770.876	744.524.518

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	13.294.641	13.294.641
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	13.294.641	13.294.641
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông Nhà nước, cổ đông khác của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Cổ phần	%	Cổ phần	%	Cổ phần	%	Cổ phần	%	Cổ phần	%
Cổ đông Nhà nước - Tổng Công ty Dược Việt Nam	3.780.000	28	3.780.000	28	3.780.000.000	28	3.780.000.000	28	37.800.000.000	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	7.730.000	58	7.730.000	58	7.730.000.000	58	7.730.000.000	58	77.300.000.000	VND
Cổ đông khác	1.784.641	13	1.784.641	13	1.784.641.000	13	1.784.641.000	13	17.846.410.000	VND
	13.294.641	100	13.294.641	100	13.294.641.000	100	13.294.641.000	100	132.946.410.000	VND
Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:										
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng					
	VND	VND	VND	VND	VND					VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	77.946.410.000	6.589.282.000	8.044.257.450	1.978.608.926	94.558.558.376					
Lợi nhuận trong năm				3.280.576.344	3.280.576.344					
Tăng vốn trong năm	55.000.000.000	11.000.000.000			66.000.000.000					
Phân phối quỹ			125.379.400	(125.379.400)						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(536.677.645)	(536.677.645)					
Thuế TNDN truy thu phải nộp				(481.649.390)	(481.649.390)					
Chia cổ tức năm 2016				(1.656.725.460)	(1.656.725.460)					
Tại ngày 31/12/2016	132.946.410.000	17.589.282.000	8.169.636.850	2.458.753.375	161.164.082.225					
Lợi nhuận trong kỳ				4.300.175.650	4.300.175.650					
Phân phối quỹ			164.028.817	(164.028.817)						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(492.796.358)	(492.796.358)					
Chia cổ tức năm 2017				(1.558.928.200)	(1.558.928.200)					
Tại ngày 30/6/2017	132.946.410.000	17.589.282.000	8.333.665.667	4.543.175.650	163.412.533.317					

Theo Nghị quyết số 38/NQ-TW25 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25 tháng 3 năm 2017, Công ty đã thực hiện trích Quỹ Đầu tư và Phát triển với số tiền 164.028.817 đồng, Quỹ Khen thưởng Phúc lợi với số tiền 492.796.358 đồng và cổ tức chi trả bằng tiền mặt là 1.558.928.200 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty đã tiến hành trích các quỹ và chi trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 45.032.100 đồng. Số cổ tức chưa chi trả đang được ghi nhận là khoản phải trả ngắn hạn khác như đã trình bày tại thuyết minh số 16.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2017	31/12/2016
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	901,23	907,64

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	73.601.235.811	78.517.523.579
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.927.179.251	2.109.196.096
	75.528.415.062	80.626.719.675
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	3.316.142.889
Hàng bán bị trả lại	283.943.960	759.911.554
Doanh thu thuần	75.244.471.102	76.550.665.232

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	63.133.895.468	61.242.536.860
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	748.822.124	748.822.124
	63.882.717.592	61.991.358.984

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Chi phí nguyên vật liệu	50.227.321.498	60.451.497.674
Chi phí nhân công	8.011.207.257	8.015.962.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.446.340.468	2.412.690.491
Chi phí khác	10.636.955.363	12.307.196.701
	71.321.824.586	83.187.347.676

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.011.260.213	257.020.359
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.140.541	55.480.114
	2.054.400.754	312.500.473

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Chi phí lãi vay	6.219.300	593.251.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.119.470	45.552.500
Chi phí tài chính khác	-	5.831.885
	61.338.770	644.636.103

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	28.014.537	887.556.295
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	758.778	5.057.000
Chi phí bằng tiền khác	438.303.577	3.158.142.826
	467.076.892	4.050.756.121
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.285.098.783	1.769.373.640
Chi phí vật liệu	10.546.800	463.566
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.763.111	21.011.852
Chi phí khấu hao TSCĐ	312.390.272	472.550.576
Thuế, phí, lệ phí	153.739.326	897.404.062
Chi phí dự phòng	864.068.205	1.569.601.363
Chi phí bằng tiền khác	3.626.526.137	2.692.290.671
	7.277.132.634	7.422.695.730

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.467.065.558	2.640.313.428
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	382.464.000	926.261.260
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	749.847.984	155.133.806
Thu nhập chịu thuế	5.834.449.542	1.869.185.974
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.166.889.908	373.837.195

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị mang sang của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.300.175.650	2.266.476.233
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	543.986.103
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	430.017.565	246.398.179
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.870.158.085	1.476.091.951
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.294.641	7.794.641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	291	189

Trong kỳ, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được trừ đi số quỹ khen thưởng và phúc lợi ước tính từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2017 theo tỷ lệ 10% đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết số 38/NQ-TW25 ngày 25 tháng 3 năm 2017.



30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.291.342.685	1.418.589.822

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Chưa soát xét) VND
Trong vòng một năm	2.058.912.838	3.155.599.419
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.357.647.120	6.145.329.996
Sau năm năm	25.601.176.830	26.690.588.610
	32.017.736.788	35.991.518.025

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Lô đất	Thời hạn thuê
448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4	04/03/2018
57 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1	31/12/2018
200 Pasteur, Phường 6, Quận 3	01/01/2046
41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3	01/01/2046
142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3	01/01/2046

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV OPC Bình Dương	Cùng công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC		
Doanh thu bán hàng	66.443.047.838	-
Doanh thu cho thuê	60.000.000	-
Chi phí thuê xe	60.000.000	-
Lợi nhuận được chia	446.000.000	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	224.000.000	110.220.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Chưa soát xét) VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	974.414.139	475.140.400

12500-
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NHIỆM VỤ
LỢI ÍCH
TÊN
P.HỒ

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC	<u>23.564.332.178</u>	<u>19.302.711.195</u>
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	<u>-</u>	<u>35.200.000</u>
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC	<u>446.000.000</u>	<u>-</u>

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Chí Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

